

Hà nội, ngày 12 tháng 06 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN giai đoạn 2008-2013.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 292/NQ-UBTVQH9 ngày 08 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chương trình giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Nghị định thư về việc tham gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) (sau đây được gọi là Hiệp định CEPT/AFTA), ký tại Băng Cốc ngày 15 tháng 12 năm 1995;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 325/VPCP ngày 15/1/2008 của Văn phòng Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN giai đoạn 2008-2013, áp dụng

cho các Tờ khai hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Điều 2. Hàng hoá nhập khẩu để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN (viết tắt là thuế suất CEPT) phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

b) Được nhập khẩu từ các nước thành viên ASEAN vào Việt Nam, bao gồm các nước sau:

- Bru-nây Đa-ru-sa-lam;
- Vương quốc Cam-pu-chia;
- Cộng hoà In-đô-nê-xi-a;
- Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào;
- Ma-lay-xi-a;
- Liên bang My-an-ma;
- Cộng hoà Phi-líp-pin;
- Cộng hoà Sing-ga-po; và
- Vương quốc Thái lan;

c) Thoả mãn yêu cầu xuất xứ ASEAN, được xác nhận bằng giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN - Mẫu D (viết tắt là C/O mẫu D) do các cơ quan sau đây cấp:

- Tại Bru-nây Đa-ru-sa-lam là Bộ Ngoại giao và Ngoại thương;
- Tại Vương quốc Cam-pu-chia là Bộ Thương mại;
- Tại Cộng hoà In-đô-nê-xi-a là Bộ Thương mại;
- Tại Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào là Bộ Công nghiệp và Thương mại;
- Tại Ma-lay-xi-a là Bộ Ngoại thương và Công nghiệp;
- Tại Liên bang My-an-ma là Bộ Thương mại;
- Tại Cộng hoà Phi-líp-pin là Bộ Tài chính;
- Tại Cộng hoà Sing-ga-po là Cơ quan Hải quan; và
- Tại Vương quốc Thái lan là Bộ Thương mại.

d) Được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu là thành viên của ASEAN đến Việt Nam, theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 3. Hàng hoá thuộc các tờ khai hải quan hàng nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày 01/01/2008 đến trước ngày có hiệu lực thi hành của

Quyết định này, đủ điều kiện để áp dụng mức thuế suất quy định tại Quyết định này nhưng đã nộp thuế với mức thuế suất cao hơn sẽ được xử lý hoàn trả số tiền thuế chênh lệch.

Hồ sơ xét hoàn thuế nhập khẩu bao gồm:

a) Công văn yêu cầu xét hoàn thuế đã nộp trong đó nêu rõ loại hàng hoá, số tiền thuế, lý do yêu cầu hoàn thuế, Tờ khai hải quan. Trường hợp có nhiều loại hàng hoá thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các Tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị xét hoàn thuế (01 bản chính);

b) Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu).

c) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá C/O - Mẫu D, quy định tại điểm (c), điều 2 của Quyết định này (bản gốc).

d) Chứng từ nộp thuế nhập khẩu (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu).

e) Hợp đồng nhập khẩu (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu).

f) Hợp đồng ủy thác, nếu là nhập khẩu ủy thác (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu)

g) Bảng kê danh mục tài liệu của hồ sơ yêu cầu xét hoàn thuế.

Thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế nhập khẩu nêu trên không muộn hơn ngày 15 tháng 10 năm 2008. Cục Hải quan địa phương có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra, xem xét hoàn thuế nhập khẩu, xử lý số tiền thuế được hoàn do nộp thừa theo hướng dẫn tại điểm 5, mục IV, phần E Thông tư số 59/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 09/2006/QĐ-BTC ngày 28/2/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hoá và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN giai đoạn 2006-2013 và Quyết định số 25/2007/QĐ-BTC ngày 16/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 09/2006/QĐ-BTC ngày 28/2/2006 nói trên.

Điều 5. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp chỉ đạo thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra Văn bản-Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ, Website Bộ Tài chính
- Lưu: VT, Vụ HTQT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà